TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 610-PX Khai thác 10 - Tân Lập

Tháng 12 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**108**	**62.069,1**	**72.127.000**	**1.076.800**									**3.150.000**		**76.353.800**	**4.650.500**	**872.200**	**581.600**		**702.500**	**330.000**		**1.385.286**	**144.000**	**442.000**		**9.108.086**	**67.245.714**	
1	HL-02016	Vũ Văn Hải	10.697.000	17	11.509,0	13.373.960	215.360											13.589.320	855.800	160.500	107.000		124.700	55.000		637.663				1.940.663	11.648.657	
2	HL-01961	Trần Văn Hùng	10.483.000	19	12.209,6	14.188.087	202.823											14.390.910	838.700	157.300	104.900		132.900	55.000						1.288.800	13.102.110	
3	HL-01966	Nguyễn Đăng Đôn	10.483.000	18	10.566,0	12.278.153	175.520									900.000		13.353.673	838.700	157.300	104.900		122.500	55.000			144.000	442.000		1.864.400	11.489.273	
4	HL-02347	Hoàng Văn Thuận	10.483.000	20	11.740,0	13.642.392	195.022									900.000		14.737.414	838.700	157.300	104.900		136.400	55.000		611.604				1.903.904	12.833.510	
5	HL-02706	Nguyễn Khắc Nam	9.797.000	17	10.859,5	12.619.212	180.395											12.799.607	783.800	147.000	98.000		117.700	55.000		136.019				1.337.519	11.462.088	
6	HL-02248	Phan Thanh Quang	6.184.000	17	5.185,0	6.025.196	107.680									1.350.000		7.482.876	494.800	92.800	61.900		68.300	55.000						772.800	6.710.076	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**366**	**193.924,6**	**205.249.636**	**853.080**	**3**	**602.192**	**1**	**191.806**	**960.000**			**320.000**		**7.100.000**	**215.276.714**	**7.682.800**	**1.441.100**	**961.000**		**1.971.000**	**1.155.000**	**693.000**	**2.333.654**	**1.240.000**	**390.000**		**17.867.554**	**197.409.160**	
7	HL-07371	Vàng A Đông	5.013.000	8	3.054,0	3.232.351	13.435										200.000	3.445.786					34.500	55.000	297.000		217.100			603.600	2.842.186	
8	HL-07389	Ly Mí Và	5.013.000	7	3.188,0	3.374.177	14.024											3.388.201					33.900	55.000	49.500					138.400	3.249.801	
9	HL-01842	Phạm Ngọc Hưng	8.108.000	17	11.317,9	11.978.856	49.788					320.000					500.000	12.848.644	674.300	126.500	84.300		119.600	55.000		700.314				1.760.014	11.088.630	
10	HL-02284	Bùi Chiến Thắng	5.309.000	27	13.745,6	14.548.332	60.467										400.000	15.008.799	424.800	79.700	53.100		144.500	55.000						757.100	14.251.699	
11	HL-02304	Phạm Trung Kiên	7.051.000	17	10.377,4	10.983.432	45.650										500.000	11.529.082	564.100	105.800	70.600		107.900	55.000						903.400	10.625.682	
12	HL-02450	Bùi Đình Văn	5.575.000	28	13.697,0	14.496.894	60.254					320.000					400.000	15.277.148	471.700	88.500	59.000		146.600	55.000		177.341				998.141	14.279.007	
13	HL-04767	Nguyễn Văn Trịnh	5.575.000	12	6.069,0	6.423.425	26.698										200.000	6.650.123	446.100	83.700	55.800		60.600	55.000	148.500					849.700	5.800.423	
14	HL-05785	Bùi Văn Thanh	5.219.000	27	14.190,0	15.018.684	62.422	3	602.192								400.000	16.083.298	417.600	78.300	52.200		149.000	55.000	49.500	373.890				1.175.490	14.907.808	
15	HL-06388	Lò Văn Bun	5.309.000	30	15.723,4	16.641.634	69.168										400.000	17.110.802	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000	49.500	746.921				1.558.021	15.552.781	
16	HL-06394	Tòng Văn Thiêm	5.057.000	31	16.199,8	17.145.834	71.263										400.000	17.617.097	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000						735.100	16.881.997	
17	HL-06913	Lê Văn Lực	4.610.000	15	6.810,1	7.207.804	29.958										400.000	7.637.762	368.900	69.200	46.200		71.500	55.000	49.500		359.900			1.020.200	6.617.562	
18	HL-07392	Và Mí Sinh	5.013.000	16	9.689,9	10.255.782	42.626										400.000	10.698.408	401.100	75.200	50.200		101.700	55.000						683.200	10.015.208	
19	HL-07393	Sùng Mí Và	5.013.000	17	11.050,6	11.695.946	48.612										400.000	12.144.558	401.100	75.200	50.200		116.200	55.000						697.700	11.446.858	
20	HL-07394	Vàng Mí Phứ	5.013.000	14	5.440,1	5.757.744	23.931										400.000	6.181.675	401.100	75.200	50.200		56.600	55.000	49.500					687.600	5.494.075	
21	HL-07452	Quàng Văn Hiếng	5.013.000	11	4.591,9	4.860.084	20.200										200.000	5.080.284	401.100	75.200	50.200		45.500	55.000			198.000	390.000		1.215.000	3.865.284	
22	TV20-558	Nguyễn Văn Hải	5.867.000	3	786,0	831.900	3.458			1	191.806						400.000	1.427.164					14.300	55.000						69.300	1.357.864	
23	HL-02409	Phạm Văn Nhất	5.575.000												320.000			320.000					3.200	55.000						58.200	261.800	
24	HL-02280	Nguyễn Thế Hùng	5.575.000	22	13.336,4	14.115.235	58.667					320.000					400.000	14.893.902	471.700	88.500	59.000		142.700	55.000			155.000			971.900	13.922.002	
25	HL-02534	Lưu Đức Ánh	5.575.000	31	17.596,7	18.624.333	77.408										400.000	19.101.741	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000		335.188				1.124.788	17.976.953	
26	HL-02622	Đỗ Đình Quyền	5.575.000	13	5.893,7	6.237.834	25.926										200.000	6.463.760	446.100	83.700	55.800		58.800	55.000			162.000			861.400	5.602.360	
27	HL-02683	Đào Quốc Tuấn	6.469.000	20	11.167,2	11.819.355	49.125										500.000	12.368.480	517.600	97.100	64.700		116.900	55.000			148.000			999.300	11.369.180	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.248**	**776.343,3**	**821.681.122**	**3.415.158**	**67**	**18.698.347**	**33**	**8.663.881**	**1.280.000**	**2.784.000**			**1.800.000**	**34.750.000**	**893.072.508**	**43.952.700**	**8.246.000**	**5.496.500**	**363.540**	**8.066.000**	**4.840.000**	**1.732.500**	**12.620.105**	**5.568.062**	**3.354.000**	**2.210.000**	**96.449.407**	**796.623.101**	
28	HL-02685	Bàn Đức Hình	6.469.000	6	3.294,0	3.486.367	14.490											3.500.857					35.000	55.000						90.000	3.410.857	
29	HL-07001	Hoàng Văn Bẩy	5.867.000	1	465,0	492.156	2.046											494.202					4.900	55.000						59.900	434.302	
30	HL-07179	Đặng Văn Đạt	5.867.000	2	743,0	786.391	3.268											789.659					7.900							7.900	781.759	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
31	HL-00875	Nguyễn Đăng Tiệp	7.051.000	19	12.810,6	13.558.729	56.354										500.000	14.115.083	564.100	105.800	70.600		133.700	55.000						929.200	13.185.883	
32	HL-01882	Đỗ Đại Long	8.108.000	17	9.540,3	10.097.446	41.968					320.000					500.000	10.959.414	674.300	126.500	84.300		100.700	55.000		12.424				1.053.224	9.906.190	
33	HL-01900	Bùi Văn Quyên	8.108.000	19	11.271,7	11.929.958	49.585										500.000	12.479.543	648.700	121.700	81.100		116.300	55.000		529.585				1.552.385	10.927.158	
34	HL-01936	Trần Văn Điểm	8.108.000	15	10.637,0	11.258.192	46.792			2	623.692						500.000	12.428.676	648.700	121.700	81.100		115.800	55.000						1.022.300	11.406.376	
35	HL-02260	Trần Văn Tỉnh	8.108.000	5	2.729,0	2.888.371	12.005	11	3.430.308									6.330.684	648.700	121.700	81.100		54.800	55.000						961.300	5.369.384	
36	HL-02275	Nguyễn Tiến Dũng	7.051.000	30	18.401,9	19.476.556	80.951										500.000	20.057.507	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	19.113.007	
37	HL-02344	Hoàng Đình Thắng	6.818.000	15	10.795,0	11.425.423	47.488											11.472.911	545.500	102.300	68.200		107.600	55.000		799.491				1.678.091	9.794.820	
38	HL-02345	Vũ Đình Bân	8.108.000	17	9.540,3	10.097.446	41.968										500.000	10.639.414	648.700	121.700	81.100		97.900	55.000			202.000			1.206.400	9.433.014	
39	HL-02466	Lưu Thế Minh	7.051.000	11	4.501,4	4.764.225	19.802	5	1.355.962	2	542.385						250.000	6.932.374	564.100	105.800	70.600		61.900	55.000	49.500	543.318				1.450.218	5.482.156	
40	HL-02591	Nguyễn Văn Tuấn	6.469.000	15	8.870,4	9.388.424	39.021										500.000	9.927.445	517.600	97.100	64.700		92.500	55.000	49.500		329.500			1.205.900	8.721.545	
41	HL-02676	Lê Văn Dũng	7.051.000	14	9.598,1	10.158.568	42.222										500.000	10.700.790	564.100	105.800	70.600		99.600	55.000						895.100	9.805.690	
42	HL-02941	Nguyễn Văn Thoan	8.108.000	15	8.970,5	9.494.370	39.462			2	623.692						500.000	10.657.524	648.700	121.700	81.100		98.100	55.000	49.500		165.325			1.219.425	9.438.099	
43	HL-03092	Nguyễn Văn Tám	7.051.000	17	10.261,9	10.861.187	45.142										500.000	11.406.329	564.100	105.800	70.600		106.700	55.000			441.000			1.343.200	10.063.129	
44	HL-03805	Phạm Văn Hiếu	7.051.000	12	5.160,0	5.461.340	22.699			2	542.385						500.000	6.526.424	564.100	105.800	70.600		57.900	55.000	99.000					952.400	5.574.024	
45	HL-03824	Nguyễn Tiến Khương	8.108.000	14	10.160,9	10.754.235	44.698	2	623.692			320.000					500.000	12.242.625	674.300	126.500	84.300		113.600	55.000						1.053.700	11.188.925	
46	HL-03834	Phạm Tiến Cảnh	6.469.000	12	6.213,0	6.575.834	27.331										500.000	7.103.165	517.600	97.100	64.700		64.200	55.000		152.203				950.803	6.152.362	
47	HL-03986	Lương Văn Lợi	7.051.000	14	9.042,6	9.570.680	39.779			2	542.385						500.000	10.652.844	564.100	105.800	70.600		99.100	55.000	49.500	464.820				1.408.920	9.243.924	
48	HL-04413	Nguyễn Văn Kiện	6.469.000	13	8.351,7	8.839.432	36.739										500.000	9.376.171	517.600	97.100	64.700		87.000	55.000			210.000			1.031.400	8.344.771	
49	HL-04858	Bùi Văn Giáp	6.469.000	9	4.631,0	4.901.447	20.372										250.000	5.171.819	517.600	97.100	64.700		44.900	55.000		485.385				1.264.685	3.907.134	
50	HL-04861	Hà Văn Biển	7.051.000	13	7.335,3	7.763.676	32.268										500.000	8.295.944	564.100	105.800	70.600		75.600	55.000		315.063				1.186.163	7.109.781	
51	HL-04978	Phạm Văn Trí	8.108.000	10	6.034,0	6.386.381	26.544										250.000	6.662.925	648.700	121.700	81.100		58.100	55.000	99.000					1.063.600	5.599.325	
52	HL-05075	Vũ Văn Thức	7.051.000	17	11.627,0	12.306.007	51.148										500.000	12.857.155	564.100	105.800	70.600		121.200	55.000		266.057	262.100			1.444.857	11.412.298	
53	HL-05146	Lù Văn Ký	6.469.000	10	5.173,0	5.475.099	22.756	6	1.492.846								250.000	7.240.701	517.600	97.100	64.700		65.600	55.000		444.767				1.244.767	5.995.934	
54	HL-05337	Tô Đức Hùng	8.108.000	16	9.431,4	9.982.186	41.489			2	623.692						500.000	11.147.367	648.700	121.700	81.100		103.000	55.000		642.393				1.651.893	9.495.474	
55	HL-05613	Phạm Minh Cường	6.469.000	11	5.733,0	6.067.803	25.220	4	995.231	1	248.808						250.000	7.587.062	517.600	97.100	64.700		69.100	55.000	49.500		215.000		338.000	1.406.000	6.181.062	
56	HL-05622	Nguyễn Minh Phương	6.469.000	30	17.290,9	18.300.674	76.063										500.000	18.876.737	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		739.554				1.622.954	17.253.783	
57	HL-05652	Trương Đức Cường	6.161.000	7	3.838,0	4.062.136	16.883	7	1.658.731									5.737.750	492.900	92.500	61.700		50.900	55.000	49.500					802.500	4.935.250	
58	HL-06194	Đỗ Văn Tin	6.469.000	16	9.742,7	10.311.666	42.858										500.000	10.854.524	517.600	97.100	64.700		101.800	55.000			213.100	52.000		1.101.300	9.753.224	
59	HL-06505	Lý Ta Go	6.161.000	9	5.636,0	5.965.138	24.793										250.000	6.239.931	492.900	92.500	61.700		55.900	55.000	49.500					807.500	5.432.431	
60	HL-06560	Nguyễn Văn Nhã	6.469.000	13	8.085,0	8.557.157	35.566										500.000	9.092.723	517.600	97.100	64.700		84.100	55.000						818.500	8.274.223	
61	HL-06638	Lê Văn Chiến	5.867.000	16	9.710,8	10.277.903	42.718			2	451.308						500.000	11.271.929	469.400	88.100	58.700		106.600	55.000	49.500	351.982	192.270			1.371.552	9.900.377	
62	HL-06661	Nông Văn Trọng	5.867.000	12	6.717,0	7.109.267	29.548										500.000	7.638.815	469.400	88.100	58.700		70.200	55.000						741.400	6.897.415	
63	HL-06662	Ngô Đức Việt	5.867.000	16	9.502,9	10.057.862	41.804										500.000	10.599.666	469.400	88.100	58.700		99.800	55.000						771.000	9.828.666	
64	HL-06835	Lê Xuân Ưng	5.867.000	15	10.014,4	10.599.233	44.054										500.000	11.143.287	469.400	88.100	58.700		105.300	55.000	49.500	555.562	382.767			1.764.329	9.378.958	
65	HL-06836	Trần Hoàng	5.867.000	12	7.296,5	7.722.557	32.097	5	1.128.269	2	451.308						500.000	9.834.231	469.400	88.100	58.700		92.200	55.000	49.500	379.512	219.000	208.000		1.619.412	8.214.819	
66	HL-07006	Hoàng Văn Hoanh	5.867.000	13	6.933,0	7.337.882	30.498										500.000	7.868.380	469.400	88.100	58.700		72.500	55.000						743.700	7.124.680	
67	HL-07094	Bế Văn Thịnh	5.867.000	12	7.313,0	7.740.073	32.170										500.000	8.272.243	469.400	88.100	58.700		76.600	55.000	49.500	417.430	220.000			1.434.730	6.837.513	
68	HL-07095	Hoàng Văn Du	5.867.000	15	9.098,1	9.629.422	40.023										500.000	10.169.445	469.400	88.100	58.700		95.500	55.000						766.700	9.402.745	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
69	HL-07174	Lương Phúc Hậu	5.867.000	18	12.183,6	12.895.112	53.596										500.000	13.448.708	469.400	88.100	58.700		128.300	55.000	49.500					849.000	12.599.708	
70	HL-07175	Đinh Văn Thịnh	5.867.000	9	5.096,0	5.393.602	22.417										250.000	5.666.019	469.400	88.100	58.700		50.500	55.000	99.000	1.039.768	203.000	286.000		2.349.468	3.316.551	
71	HL-07201	Dương Công Lưu	5.867.000	14	8.060,9	8.531.597	35.460										500.000	9.067.057	469.400	88.100	58.700		84.500	55.000	49.500	721.413	366.000			1.892.613	7.174.444	
72	HL-07255	Lý Văn Cường	5.867.000	13	7.089,0	7.502.992	31.185										500.000	8.034.177	469.400	88.100	58.700		74.200	55.000						745.400	7.288.777	
73	HL-07256	Lý A Tài	5.867.000	15	9.760,3	10.330.294	42.936										500.000	10.873.230	469.400	88.100	58.700		102.600	55.000	49.500	592.199				1.415.499	9.457.731	
74	HL-07262	Nguyễn Quang Ngọc	5.867.000	15	9.277,4	9.819.193	40.812			2	451.308						500.000	10.811.313	469.400	88.100	58.700		102.000	55.000	49.500					822.700	9.988.613	
75	HL-07285	Mai Xuân Hùng	5.867.000	15	8.647,1	9.152.084	38.039			2	451.308						500.000	10.141.431	469.400	88.100	58.700		95.300	55.000			203.000	546.000		1.515.500	8.625.931	
76	HL-07383	Đinh Văn Đồng	5.867.000	16	9.493,0	10.047.383	41.760										500.000	10.589.143	469.400	88.100	58.700		99.700	55.000						770.900	9.818.243	
77	HL-07384	Phạm Duy Tiến	5.867.000	15	8.903,4	9.423.351	39.166										500.000	9.962.517	469.400	88.100	58.700		93.500	55.000	49.500					814.200	9.148.317	
78	HL-07414	Vi Văn Cường	5.867.000	12	6.726,0	7.118.793	29.588										500.000	7.648.381	469.400	88.100	58.700		70.300	55.000			198.000			939.500	6.708.881	
79	HL-07433	Trần Tiến Dũng	5.867.000	13	7.877,1	8.337.116	34.652										500.000	8.871.768	469.400	88.100	58.700		82.600	55.000	49.500					803.300	8.068.468	
80	HS20-532	Dương Văn Điện		8	3.111,0	3.292.680	13.685											3.306.365						55.000	148.500		259.000			462.500	2.843.865	
81	HS20-533	Lê Văn Thắng		10	4.464,0	4.724.694	19.637											4.744.331						55.000			259.000	182.000		496.000	4.248.331	
82	HS20-535	Đỗ Trí Tuấn		17	8.841,8	9.358.154	38.895											9.397.049						55.000			273.000	520.000		848.000	8.549.049	
83	TV20-484	Nguyễn Văn Yên	5.867.000	13	6.867,0	7.268.027	30.208											7.298.235					73.000	55.000	49.500	729.824		650.000		1.557.324	5.740.911	
84	TV20-501	Lương Văn Lái	5.867.000	14	7.089,6	7.503.627	31.187											7.534.814					75.300	55.000	49.500	753.481		546.000		1.479.281	6.055.533	
85	TV20-525	Ngô Thanh Bình	5.867.000	12	5.893,0	6.237.146	25.923			1	191.806							6.454.875					64.500	55.000		645.488	290.000		520.000	1.574.988	4.879.887	
86	TV20-543	Lường Văn Du	5.867.000	7	3.206,0	3.393.228	14.103			1	191.806							3.599.137					36.000	55.000	49.500			78.000		218.500	3.380.637	
87	TV20-544	Giàng A Hồng	5.867.000	10	4.874,0	5.158.638	21.441			1	191.806							5.371.885					53.700	55.000				286.000		394.700	4.977.185	
88	HL-01847	Nguyễn Văn Ngoan	8.108.000	13	8.185,8	8.663.844	36.010										500.000	9.199.854	648.700	121.700	81.100		83.500	55.000	49.500					1.039.500	8.160.354	
89	HL-02119	Nguyễn Đình Dinh	8.108.000					17	5.301.385									5.301.385	648.700	121.700	81.100	121.620	43.300	55.000						1.071.420	4.229.965	
90	HL-02133	Lê Văn Tuấn	8.108.000	16	12.144,0	12.853.200	53.422										500.000	13.406.622	648.700	121.700	81.100		125.600	55.000						1.032.100	12.374.522	
91	HL-02256	Nguyễn Văn Tuyết	8.108.000	14	10.377,2	10.983.167	45.649					320.000				900.000	500.000	12.748.816	674.300	126.500	84.300		118.600	55.000						1.058.700	11.690.116	
92	HL-02257	Nguyễn Thanh Tình	8.108.000	17	12.719,3	13.462.097	55.953			2	623.692	320.000				900.000	500.000	15.861.742	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000		366.927				1.456.027	14.405.715	
93	HL-02258	Bùi Văn Mão	8.108.000	12	8.096,0	8.568.800	35.615						384.000				500.000	9.488.415	648.700	121.700	81.100	50.400	85.900	55.000						1.042.800	8.445.615	
94	HL-02263	Nguyễn Văn Dũng	8.108.000	17	12.670,9	13.410.870	55.740										500.000	13.966.610	648.700	121.700	81.100		131.200	55.000						1.037.700	12.928.910	
95	HL-02265	Nguyễn Văn Cường	8.108.000	17	11.471,9	12.141.850	50.465										500.000	12.692.315	648.700	121.700	81.100		118.400	55.000						1.024.900	11.667.415	
96	HL-02266	Nguyễn Văn Hùng	8.108.000	20	15.573,8	16.483.297	68.510						480.000				500.000	17.531.807	648.700	121.700	81.100	50.400	149.000	55.000						1.105.900	16.425.907	
97	HL-02268	Nguyễn Văn Lanh	7.051.000	26	15.160,2	16.045.543	66.690										500.000	16.612.233	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	15.667.733	
98	HL-02269	Đào Tiến Luật	8.108.000	17	11.166,1	11.818.191	49.120										500.000	12.367.311	648.700	121.700	81.100		115.200	55.000						1.021.700	11.345.611	
99	HL-02272	Trần Văn Thiêm	8.108.000	20	14.439,7	15.282.967	63.521						480.000				500.000	16.326.488	648.700	121.700	81.100	50.400	149.000	55.000						1.105.900	15.220.588	
100	HL-02274	Vũ Văn Tuân	7.051.000	16	12.155,0	12.864.842	53.470	3	813.577								500.000	14.231.889	564.100	105.800	70.600		134.900	55.000	49.500					979.900	13.251.989	
101	HL-02295	Nguyễn Minh Tuân	8.108.000	18	12.744,6	13.488.874	56.064										500.000	14.044.938	648.700	121.700	81.100		131.900	55.000						1.038.400	13.006.538	
102	HL-02298	Lại Quang Hanh	8.108.000	15	10.092,5	10.681.894	44.397			2	623.692						500.000	11.849.983	648.700	121.700	81.100		110.000	55.000						1.016.500	10.833.483	
103	HL-02303	Vũ Văn Tuyền	8.108.000	17	13.217,6	13.989.497	58.145						480.000				500.000	15.027.642	648.700	121.700	81.100	50.400	141.300	55.000						1.098.200	13.929.442	
104	HL-02306	Dương Văn Thi	8.108.000	17	11.674,3	12.356.070	51.356						480.000				500.000	13.387.426	648.700	121.700	81.100		125.400	55.000						1.031.900	12.355.526	
105	HL-02313	Nguyễn Văn Tiệp	8.108.000	16	10.807,5	11.438.649	47.543						480.000				500.000	12.466.192	648.700	121.700	81.100	40.320	115.700	55.000			155.000		442.000	1.659.520	10.806.672	
106	HL-02314	Trịnh Đình Soạn	7.051.000	14	8.225,7	8.706.074	36.185										500.000	9.242.259	564.100	105.800	70.600		85.000	55.000			155.000		442.000	1.477.500	7.764.759	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
107	HL-02316	Lâm Thanh Kỳ	8.108.000	17	12.854,6	13.605.298	56.548										500.000	14.161.846	648.700	121.700	81.100		133.100	55.000		279.505				1.319.105	12.842.741	
108	HL-02317	Vũ Hữu Chí	6.469.000	6	4.233,0	4.480.204	18.621			3	746.423							5.245.248	517.600	97.100	64.700		45.700	55.000						780.100	4.465.148	
109	HL-02372	Nguyễn Văn Bắc	8.108.000	13	8.478,8	8.973.902	37.298										500.000	9.511.200	648.700	121.700	81.100		86.600	55.000	49.500					1.042.600	8.468.600	
110	HL-02517	Trần Quang Điềm	7.051.000	12	7.302,8	7.729.225	32.125	3	813.577	2	542.385						500.000	9.617.312	564.100	105.800	70.600		88.800	55.000	49.500					933.800	8.683.512	
111	HL-02612	Đào Đình Quận	6.469.000	17	10.150,8	10.743.598	44.654										500.000	11.288.252	517.600	97.100	64.700		106.100	55.000		180.375				1.020.875	10.267.377	
112	HL-02649	Lê Văn Hải	8.108.000	17	10.598,5	11.217.444	46.623										500.000	11.764.067	648.700	121.700	81.100		109.100	55.000	49.500		155.000		468.000	1.688.100	10.075.967	
113	HL-02691	Nguyễn Văn Nhật	7.051.000	13	7.326,9	7.754.785	32.231										500.000	8.287.016	564.100	105.800	70.600		75.500	55.000						871.000	7.416.016	
114	HL-02727	Nguyễn Duy Định	7.051.000	15	11.586,3	12.262.930	50.968	4	1.084.769								500.000	13.898.667	564.100	105.800	70.600		131.600	55.000		129.447				1.056.547	12.842.120	
115	HL-05156	Đỗ Minh Hải	7.051.000	19	13.238,5	14.011.618	58.237										500.000	14.569.855	564.100	105.800	70.600		138.300	55.000						933.800	13.636.055	
116	HL-05750	Lê Văn Luận	6.469.000	16	9.689,9	10.255.782	42.626										500.000	10.798.408	517.600	97.100	64.700		101.200	55.000	49.500	82.132				967.232	9.831.176	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**34**	**8.857,0**	**9.374.242**	**38.962**							**68.928**				**9.482.132**	**821.500**	**154.100**	**102.800**		**84.100**	**110.000**						**1.272.500**	**8.209.632**	
117	HL-03002	Vũ Thị Hương Duyên	5.082.000	17	4.250,0	4.498.197	18.696							33.075				4.549.968	406.600	76.300	50.900		40.200	55.000						629.000	3.920.968	
118	HL-03007	Lê Thị Hữu	5.185.000	17	4.607,0	4.876.045	20.266							35.853				4.932.164	414.900	77.800	51.900		43.900	55.000						643.500	4.288.664	
Tổng cộng				**1.756**	**1.041.194,0**	**1.108.432.000**	**5.384.000**	**70**	**19.300.539**	**34**	**8.855.687**	**2.240.000**	**2.784.000**	**68.928**	**320.000**	**4.950.000**	**41.850.000**	**1.194.185.154**	**57.107.500**	**10.713.400**	**7.141.900**	**363.540**	**10.823.600**	**6.435.000**	**2.425.500**	**16.339.045**	**6.952.062**	**4.186.000**	**2.210.000**	**124.697.547**	**1.069.487.607**	

Quảng Ninh, Ngày 22 Tháng 1 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng